

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.7%	12.2%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.65
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

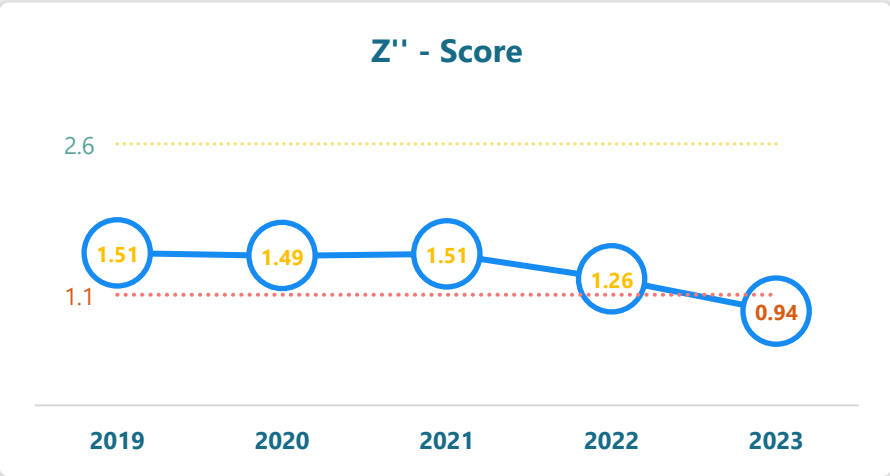
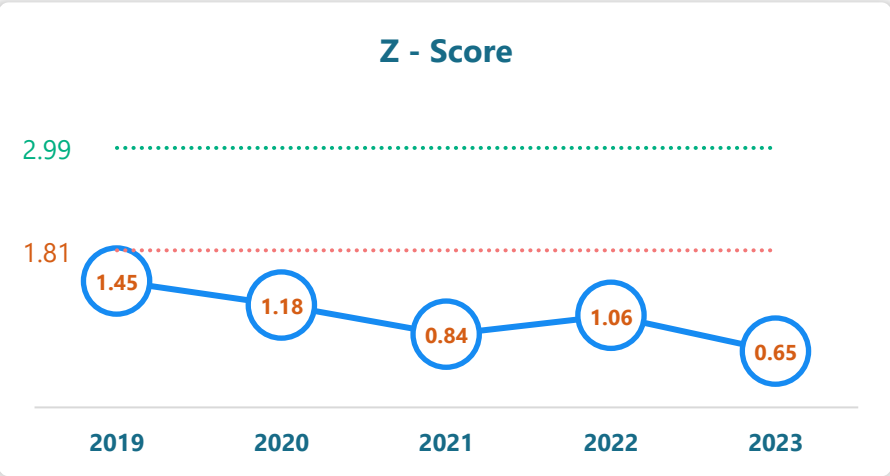
Hệ số nguy cơ phá sản	0.94
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	134	▼ 23.0
	tỷ VNĐ	▼ 14.8%

LN sau thuế	2023	YoY
	-15.5	▼ 15.9
	tỷ VNĐ	▼ 3834%

ROE	2023	+/- YoY
	-24.0%	▼ 24.6%

ROA	2023	+/- YoY
	-6.3%	▼ 6.5%



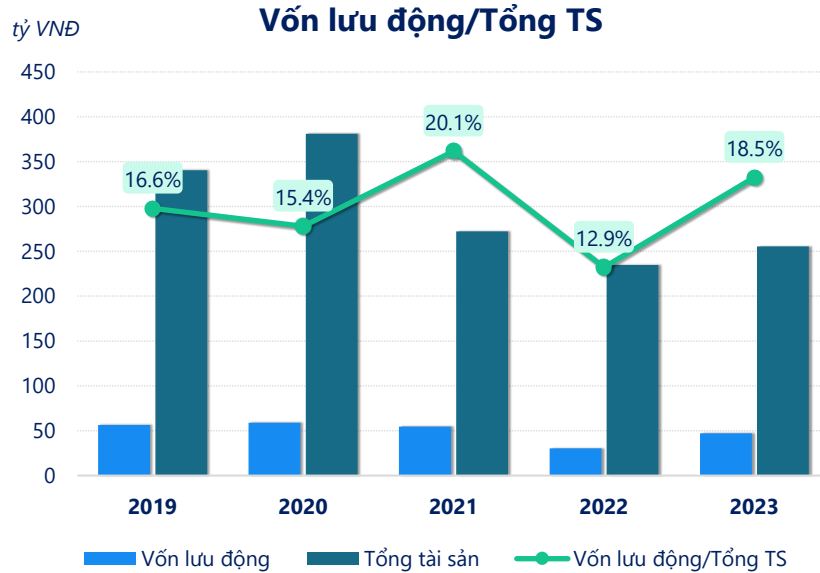
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là  $0.65 < 1.81$ , cho thấy PEN nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của PEN năm 2023 đạt 0.94, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh PEN năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 14.8% chỉ còn 134.0 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 3834% chỉ còn -15.45 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -24.0% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

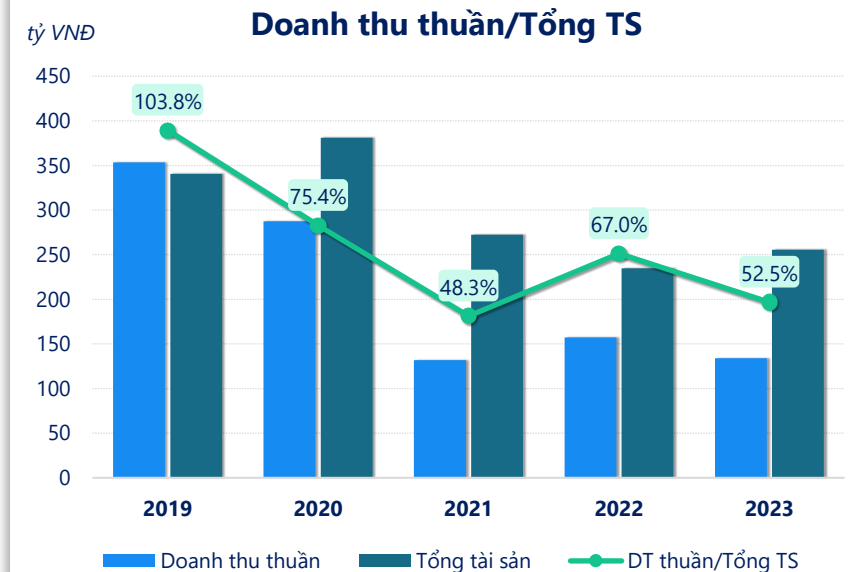
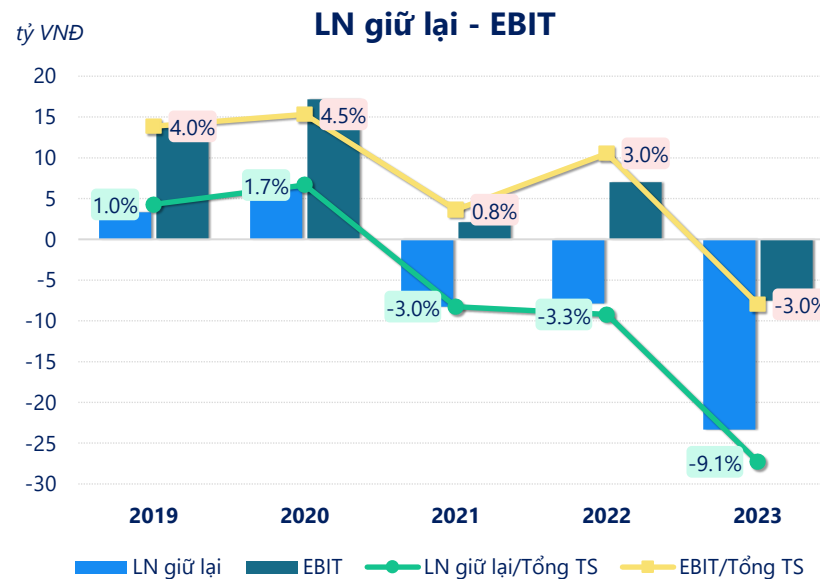
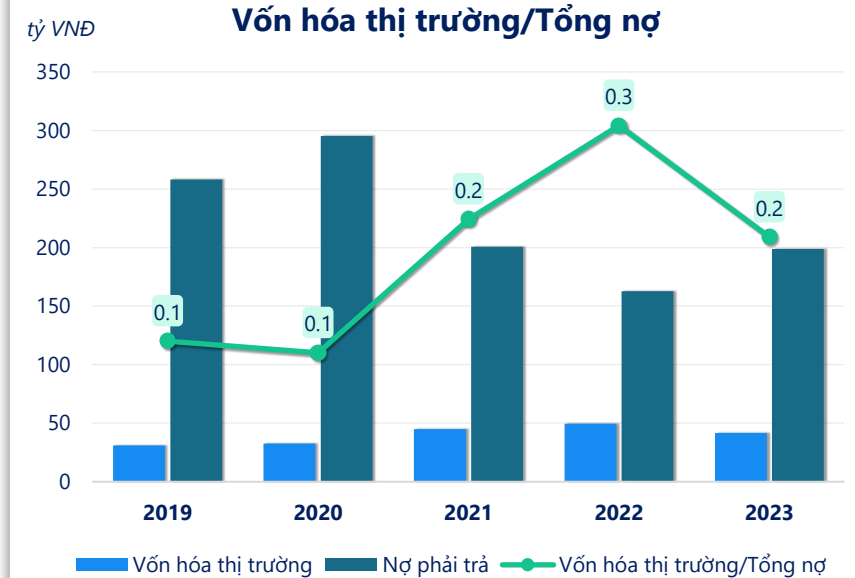
# CTCP Xây lắp III Petrolimex (HNX: PEN)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>258</b>	<b>235</b>	<b>9.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>238</b>	<b>184</b>	<b>29.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	35.0	12.3	186%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.7	10.6	0.5%
Phải thu ngắn hạn	165	138	19.4%
Hàng tồn kho	20.8	16.3	27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.98	6.73	-11.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>20.0</b>	<b>50.5</b>	<b>-60.4%</b>
Phải thu dài hạn	0.01	25.7	-100.0%
Tài sản cố định	18.8	22.8	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.22	2.01	-39.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>199</b>	<b>163</b>	<b>22.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>188</b>	<b>154</b>	<b>22.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.6	60.7	-21.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.4	14.7	-29.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>10.5</b>	<b>8.69</b>	<b>20.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	10.4	8.69	19.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>59.0</b>	<b>72.2</b>	<b>-18.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>59.0</b>	<b>72.2</b>	<b>-18.3%</b>
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>353</b>	<b>287</b>	<b>132</b>	<b>157</b>	<b>134</b>
Giá vốn hàng bán	323	275	121	141	126
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>30.3</b>	<b>12.2</b>	<b>11.1</b>	<b>16.5</b>	<b>7.54</b>
Doanh thu HĐTC	0.38	28.0	8.47	1.94	0.57
Chi phí TC	9.64	8.96	9.89	7.92	6.20
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>9.56</b>	<b>9.09</b>	<b>9.97</b>	<b>6.57</b>	<b>7.14</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.51	0.39	0.25	0.41	0.58
Chi phí QLDN	15.7	27.4	23.5	11.5	15.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4.80</b>	<b>3.43</b>	<b>-14.1</b>	<b>-1.35</b>	<b>-14.2</b>
Lợi nhuận khác	-0.64	4.64	6.17	1.77	-0.48
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.16</b>	<b>8.07</b>	<b>-7.89</b>	<b>0.41</b>	<b>-14.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.14</b>	<b>6.42</b>	<b>-8.59</b>	<b>0.41</b>	<b>-15.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.14</b>	<b>6.42</b>	<b>-8.59</b>	<b>0.41</b>	<b>-15.5</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.83	24.0	54.7	-27.1	32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.55	-0.99	-7.81	7.13	1.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.9	-0.11	-35.4	-30.1	-11.3
Tiền đầu kỳ	24.3	27.9	50.8	62.3	12.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.56</b>	<b>22.9</b>	<b>11.4</b>	<b>-50.0</b>	<b>22.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.00	0.01	-0.02
Tiền cuối kỳ	27.9	50.8	62.3	12.3	35.0